

Số: 47/2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp
 - a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).
 - b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Puh và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024./. *Quoc*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *Yme*



PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hnú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	900.000	480.000	400.000	320.000	240.000	170.000	135.000
		Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	1.440.000	840.000	700.000	560.000	420.000	280.000	210.000
2	Hùng Vương	Hết RG CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	2.470.000	1.320.000	1.100.000	880.000	660.000	440.000	330.000
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	5.200.000	2.760.000	2.300.000	1.840.000	1.380.000	920.000	690.000
		Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đồng	5.850.000	3.120.000	2.600.000	2.080.000	1.560.000	1.040.000	780.000
		Lý Thái Tổ và Phù Đồng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	6.500.000	3.480.000	2.900.000	2.320.000	1.740.000	1.160.000	870.000
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	4.800.000	2.700.000	2.250.000	1.800.000	1.350.000	900.000	680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	3.250.000	1.740.000	1.450.000	1.160.000	870.000	580.000	440.000
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Hết ranh giới Thị trấn	2.200.000	1.200.000	1.000.000	800.000	600.000	400.000	300.000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	620.000	330.000	280.000	220.000	165.000	145.000	
4	Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	720.000	390.000	330.000	260.000	195.000	155.000	
		Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
5	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.440.000	840.000	700.000	560.000	420.000	280.000	210.000
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	900.000	480.000	400.000	320.000	240.000	170.000	135.000
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	350.000	210.000	180.000	140.000	135.000		
6	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	1.560.000	900.000	750.000	600.000	450.000	300.000	230.000
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	1.050.000	570.000	480.000	380.000	290.000	190.000	143.000
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 tờ bản đồ 138	900.000	480.000	400.000	320.000	240.000	170.000	135.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
7	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.050.000	570.000	480.000	380.000	290.000	190.000	143.000
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn)	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
8	Đường QH Phù Đồng-Bên cạnh thị trấn Nhon Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.200.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
9	Anh Hùng Núp	Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
		Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.200.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
10	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.300.000	780.000	650.000	520.000	390.000	260.000	200.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	2.600.000	1.380.000	1.150.000	920.000	690.000	460.000	350.000
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.440.000	840.000	700.000	560.000	420.000	280.000	210.000
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết ranh giới thị trấn	650.000	360.000	300.000	240.000	180.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
12	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.950.000	1.020.000	850.000	680.000	510.000	340.000	260.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	1.200.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
		Lê Hồng Phong	Hết ranh giới TT	900.000	480.000	400.000	320.000	240.000	170.000	135.000
13	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.950.000	1.020.000	850.000	680.000	510.000	340.000	260.000
14	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.950.000	1.020.000	850.000	680.000	510.000	340.000	260.000
15	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.100.000	600.000	500.000	400.000	300.000	200.000	150.000
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000
16	Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	650.000	360.000	300.000	240.000	180.000	150.000	
17	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	620.000	330.000	280.000	220.000	165.000	145.000	
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
18	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
19	Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
20	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	720.000	390.000	330.000	260.000	195.000	155.000	
21	D25	Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết ranh giới Thị trấn	720.000	390.000	330.000	260.000	195.000	155.000	
22	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.000.000	540.000	450.000	360.000	270.000	180.000	140.000
23	Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
		Anh Hùng Núp	Hết ranh giới Thị trấn	620.000	330.000	280.000	220.000	165.000	145.000	
24	Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	960.000	500.000	420.000	340.000	250.000	175.000	138.000
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	900.000	480.000	400.000	320.000	240.000	170.000	135.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Thị trấn	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
25	30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.600.000	1.380.000	1.150.000	920.000	690.000	460.000	350.000
26	D22(Đường QH)	Lý Thái Tổ	Hết đường	1.200.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
27	Triệu Thị Trình (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	1.560.000	900.000	750.000	600.000	450.000	300.000	230.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chư Pưh

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
28	17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	1.950.000	1.020.000	850.000	680.000	510.000	340.000	260.000
29	QH Hai Bà Trung	Đường D30 (Đường QH)	D25	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
		D25	Hết Đường	480.000	270.000	230.000	180.000	155.000		
30	Đường Vành Đai (D25)	Kpã Klong	Nguyễn Trãi	480.000	270.000	230.000	180.000	155.000		
31	Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	620.000	330.000	280.000	220.000	165.000	145.000	
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
		Hàm Nghi	Hết ranh giới Thị trấn	300.000	180.000	150.000	130.000			
32	Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	480.000	270.000	230.000	180.000	155.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
33	Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	480.000	270.000	230.000	180.000	155.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
34	Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
35	A Sanh	Anh Hùng Núp	D25	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
36	Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
37	Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	1.200.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
		Lê Duẩn	Quang Trung	1.100.000	600.000	500.000	400.000	300.000	200.000	150.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chư Pưh



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
38	D34 (Đường QH)	Lý Thái Tổ	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	480.000	270.000	230.000	180.000	155.000		
39	Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung, hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	840.000	450.000	380.000	300.000	230.000	165.000	133.000
		Quang Trung, hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
40	Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	620.000	330.000	280.000	220.000	165.000	145.000	
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
41	An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	650.000	360.000	300.000	240.000	180.000	150.000	
42	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tô Đức Thắng	620.000	330.000	280.000	220.000	165.000	145.000	
43	Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
44	Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	650.000	360.000	300.000	240.000	180.000	150.000	
		Quang Trung	Đường vào đất sản xuất	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
45	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	1.100.000	600.000	500.000	400.000	300.000	200.000	150.000
		Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	Đình Tiên Hoàng	900.000	480.000	400.000	320.000	240.000	170.000	135.000
		Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	1.000.000	540.000	450.000	360.000	270.000	180.000	140.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chư Pưh

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
46	Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	1.150.000	660.000	550.000	440.000	330.000	220.000	165.000
47	Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
48	Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
49	Phan Đăng Lưu	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	350.000	210.000	180.000	140.000	135.000		
50	Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
51	Tôn Thất Thuyết	Lê Duẩn	Quang Trung	800.000	420.000	350.000	280.000	210.000	160.000	130.000
52	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	300.000	180.000	150.000	130.000			
53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
54	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	540.000	300.000	250.000	200.000	160.000	140.000	
		Nguyễn Du	Hết khu quy hoạch dân cư	480.000	270.000	230.000	180.000	155.000		
55	Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
56	Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpã Klơng	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
57	D1 (QH số 1)	Anh Hùng Núp	D25	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
58	D2 (QH số 2)	Anh Hùng Núp	D25	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Chư Pưh



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
59	D3 (QH số 3)	Anh Hùng Núp	D25	400.000	240.000	200.000	160.000	150.000		
60	D4 (QH số 4)	Hai Bà Trưng (QH)	D25	300.000	180.000	150.000	130.000			
61	Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	350.000	210.000	180.000	140.000	135.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	300.000	180.000	150.000	130.000			

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Xã Ia Rong						
	- Khu vực 1	520.000	420.000	360.000	220.000	180.000	
	- Khu vực 2	170.000	140.000	120.000	100.000	90.000	
	- Khu vực 3	90.000	80.000	75.000	70.000		
2	Xã Ia Hrú						
	- Khu vực 1	1.170.000	940.000	780.000	580.000		
	- Khu vực 2	520.000	320.000	200.000	140.000		
	- Khu vực 3	100.000	95.000	90.000	85.000		
3	Xã Ia Dreng						
	- Khu vực 1	220.000	210.000	170.000	140.000		
	- Khu vực 2	110.000	100.000	75.000	70.000		
4	Xã Ia Phang						
	- Khu vực 1	1.800.000	1.170.000	1.040.000	780.000	570.000	460.000
	- Khu vực 2	390.000	220.000	170.000	140.000		
	- Khu vực 3	120.000	100.000	85.000	80.000		
5	Xã Chư Don						
	- Khu vực 1	460.000	300.000	200.000	120.000		
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000		
	- Khu vực 3	50.000	45.000	40.000			
6	Xã Ia Le						
	- Khu vực 1	1.580.000	990.000	880.000	600.000	480.000	
	- Khu vực 2	460.000	300.000	240.000	200.000		
	- Khu vực 3	140.000	130.000	110.000	80.000	75.000	
7	Xã Ia Blứ						
	- Khu vực 1	420.000	360.000	340.000	300.000	260.000	220.000
	- Khu vực 2	140.000	120.000	110.000	100.000		
	- Khu vực 3	100.000	90.000	80.000	70.000		
8	Xã Ia Hla						
	- Khu vực 1	130.000	110.000	80.000			
	- Khu vực 2	60.000	50.000	40.000			

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Nhơn Hòa	46.000	42.000	36.000
2	Xã Ia Rong	28.000	24.000	20.000
3	Xã Ia Hrú	41.000	32.000	24.000
4	Xã Ia Dreng	26.000	24.000	22.000
5	Xã Ia Phang	46.000	42.000	36.000
6	Xã Ia Le	33.000	28.000	23.000
7	Xã Ia Blứ	28.000	22.000	17.000
8	Xã Ia Hla	24.000	20.000	13.000
9	Xã Chư Don	35.000	20.000	

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Nhơn Hòa	72.000	62.000	50.000
2	Xã Ia Rong	41.000	34.000	26.000
3	Xã Ia Hrú	54.000	47.000	36.000
4	Xã Ia Dreng	41.000	32.000	22.000
5	Xã Ia Phang	46.000	36.000	26.000
6	Xã Ia Le	44.000	34.000	24.000
7	Xã Ia Blứ	40.000	30.000	20.000
8	Xã Ia Hla	43.000	32.000	22.000
9	Xã Chư Don	34.000	24.000	

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Nhơn Hòa	42.000	40.000	36.000
2	Xã Ia Rong	22.000	18.000	16.000
3	Xã Ia Hrú	25.000	21.000	18.000
4	Xã Ia Dreng	23.000	19.000	14.000
5	Xã Ia Phang	30.000	26.000	22.000
6	Xã Ia Le	22.000	15.000	11.000
7	Xã Ia Blứ	24.000	18.000	13.000
8	Xã Ia Hla	22.000	18.000	13.000
9	Xã Chư Don	22.000	15.000	

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Hrú	5.400	3.600	3.000
2	Xã Ia Phang	5.400	3.600	2.400
3	Xã Ia Le	5.500	3.900	2.800
4	Xã Ia Blứ	5.500	3.900	2.800
5	Xã Ia Hla	6.000	4.800	3.600
6	Xã Chư Don	5.400	2.400	

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị hành chính	Giá đất		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1 Thị trấn Nhơn Hòa	7.200	4.800	4.200
2 Xã Ia Rong	5.000	4.200	4.000
3 Xã Ia Hrú	5.000	4.400	4.200
4 Xã Ia Dreng	5.400	4.200	4.000
5 Xã Ia Phang	6.000	4.200	4.000
6 Xã Ia Le	5.500	4.200	4.000
7 Xã Ia Blứ	5.500	4.500	4.000
8 Xã Ia Hla	6.000	4.800	4.200
9 Xã Chư Don	5.400	4.000	

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch**1. Bảng giá đất khu quy hoạch dân cư trước Trường THCS Nguyễn Trãi, thị trấn Nhơn Hòa**

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường D6-1	Đường D7	Đường D7-1	1.200.000
2	Đường D7-1	Quốc lộ 14	Đường D6-1	1.400.000
3	Đường D7	Quốc lộ 14	Đường D6	1.400.000
		Đường D6	Đường D6-1	1.200.000
4	Đường D6	Đường 7-1	Đường D7	1.500.000

2. Bảng giá đất ở khu quy hoạch thôn Plei Dj Riềk, thị trấn Nhơn Hòa

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường quy hoạch (2 đường Đông - Tây)	Quốc lộ 14	Đường vành đai	700.000
2	Đường quy hoạch lô 2 (Bắc - Nam)	Giáp Huyện đội	Hết đường	600.000
3	Đường quy hoạch lô 3,4,5 (Bắc - Nam)	Giáp Huyện đội	Hết đường	500.000

3. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết xây dựng Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai và KDC xung quanh, thị trấn Nhơn Hòa

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH R 30 m	Từ lô số 169	đến hết lô 203	370.000
2	Đường QH R 17,5 m	Từ lô số 86	đến hết lô số 200	370.000
		Từ lô số 34	đến hết lô số 169	370.000
3	Đường QH R 13 m	Từ lô số 34	đến hết lô 234	350.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 85	đến hết lô 120	350.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 153	đến hết lô 168	350.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 35	đến hết lô 68	350.000



B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 90% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi giới hành chính thị trấn Nhơn Hòa được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có thuộc các xã Ia Hrú, Ia Phang, Ia Le, Ia Rong được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư

tương tự hiện có thuộc các xã Ia Hla, Ia Dreng, Chư Don, Ia Blư được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã Ia Rong

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào làng Teng Nong đến hết ranh giới xã.

- Vị trí 2: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào làng Tao Kó đến đường vào làng Teng Nong.

- Vị trí 3: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ ranh giới xã Ia Pal đến đường vào làng Tao Kó.

- Vị trí 4: Đường Quốc lộ 25 đoạn từ ranh giới xã Ia Pal đến đầu dốc đất đỏ.

- Vị trí 5: Đường Quốc lộ 25 đoạn từ đầu dốc đất đỏ đến hết ranh giới xã.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Đường vào trạm 500 KV đoạn từ đường Quốc lộ 14 đi vào đến hết ngã 3 (Nhà ông Trịnh Văn Ba).

- Vị trí 2:

+ Đường vào trạm 500KV đoạn từ Ngã 3 (Đất nhà ông Ba) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Hào;

+ Đường vào làng Tao Klăh đoạn từ Quốc lộ 4 đi vào đến hết ranh giới thửa đất ông Liên;

+ Đường vào UBND xã đoạn từ đường Quốc lộ 14 đến hết ranh giới cống nước.

- Vị trí 3:

+ Đường vào trạm 500KV đoạn từ ngã 3 (nhà ông Trịnh Văn Ba) đến hết đường nhựa (nhà ông Phạm Thanh Tuyền);

+ Đường vào làng Tao Klăh đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Liên đến hết đường;

+ Đường vào làng Khô Roa đoạn từ Quốc lộ 14 đến hết đường;

+ Đường vào UBND xã đoạn từ cống nước đến ngã 3 đầu tiên sau trụ sở UBND xã.

- Vị trí 4:

+ Đường vào làng Teng Nong đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã 3 nhà ông Hà Tất Bón;

+ Đường vào UBND xã đoạn từ ngã 3 đầu tiên sau trụ sở UBND xã đến hết đường nhựa.

- Vị trí 5: Đường trước mặt UBND xã đoạn từ ngã 3 với đường vào UBND xã đến hết nhà ông Nay Kroái.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 6m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 5m đến $\leq$ 6m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 4m đến $\leq$ 5m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

2. Xã Ia Hnú

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Dung (Sâm) đến ngã 4 đường vào mỏ đá Trang Đức.

- Vị trí 2:

+ Đường Quốc lộ 14 đoạn đường từ ngã 4 cạnh trường Trần Quốc Toàn đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Dung (Sâm);

+ Đường Quốc lộ 14 đoạn từ ngã 4 đường vào mỏ đá Trang Đức đến ngã 4 thôn Plei Dư (thửa 231 tờ 66).

- Vị trí 3:

+ Đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường đi nghĩa địa xã và hết ranh giới chùa Phú Quang đến ngã 4 cạnh Trường Trần Quốc Toàn;

+ Đường Quốc lộ 14 đoạn từ ngã 4 thôn Plei Dư (thửa 231 tờ 66) đến hết ranh giới xã.

- Vị trí 4: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ ranh giới xã Ia Rong đến đường đi nghĩa địa xã và hết ranh giới chùa Phú Quang.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Đường vào làng Lũh Yô đoạn từ Quốc lộ 14 đến hết ranh giới chợ.

- Vị trí 2: Đường đi xã Ia Dreng đoạn đường từ Quốc lộ 14 đến hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Tuấn.

- Vị trí 3:

+ Đường đi xã Ia Dreng đoạn từ hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Tuấn đến hết ranh giới xã;

+ Đường vào làng Lũh Ngó đoạn từ Quốc lộ 14 đến hết ranh giới cổng tràn.

- Vị trí 4:

+ Đường vào làng Lũh Ngó đoạn từ hết ranh giới cổng tràn đến hết đường.

+ Đường vào làng Lũh Yô đoạn từ hết ranh giới chợ đến hết đường.

+ Đường vào trường cấp II đoạn từ Quốc lộ 14 đến hết ranh giới trường cấp II.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 6m$.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 5m$ đến $\leq 6m$.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 4m$ đến $\leq 5m$.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

3. Xã Ia Dreng

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ hết ranh giới thửa 329, 277 tờ bản đồ 20 đến Hẻm ngã 3 thửa nhà ông Lê Văn Khương.
- Vị trí 2:
 - + Đường vào UBND xã đoạn từ đường liên xã (ngã 3 bà Tiết) đến trước ngã 3 UBND xã;
 - + Đường vào thôn Tung Neng đoạn từ đường vào giáo xứ đến hết ranh giới quy hoạch khu dân cư phía tây.
- Vị trí 3:
 - + Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Ia Hrú đến hết ranh giới thửa 329, 277 tờ bản đồ 20;
 - + Đường vào thôn Tung Neng đoạn từ hết ranh giới quy hoạch khu dân cư phía Tây đến hết ranh giới Trường Nguyễn Huệ.
- Vị trí 4:
 - + Đường đi thôn Tung Mo A đoạn từ ngã 3 thửa Lê Minh Hòa (thửa 7 tờ 25) đến hết đường (thửa 144 tờ 18);
 - + Đường liên xã đoạn từ hẻm ngã 3 thửa nhà ông Lê Văn Khương đến giáp ranh giới xã Ia Ko, huyện Chư Sê;
 - + Đường vào thôn Tung Neng đoạn từ đầu ranh giới cổng chào thôn Tung Neng đến đường vào giáo xứ;
 - + Đường đi thôn Tung Mo B (trước trường Nguyễn Huệ) đoạn từ thửa 182 tờ 18 đến hết ranh giới thôn Tung Mo B.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 6m$.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 5m$ đến $\leq 6m$.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 4m$ đến $\leq 5m$.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

4. Xã Ia Phang

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ đầu ranh giới cổng làng Plei Ia Ke đến ranh giới thị trấn Nhơn Hòa.



Vị trí 2: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ đầu ranh giới cổng làng Briêng đến đầu ranh giới cổng làng Plei Ia Ke.

Vị trí 3: Đường Quốc lộ 14 đoạn đầu ranh giới cổng làng Chư Pô 2 đến đầu ranh giới cổng làng Briêng.

Vị trí 4: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết ranh giới Trạm điện 500 KV đến đầu ranh giới cổng làng Chư Pô 2.

Vị trí 5: Đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đường vào làng Plei Phung và đường vào cạnh vườn điều đến hết ranh giới Trạm điện 500 KV.

Vị trí 6: Đoạn từ Quốc lộ 14 giáp ranh giới xã Ia Le đến hết đường vào làng Plei Phung và đường vào cạnh vườn điều.

b) Khu vực 2

Vị trí 1: Áp dụng cho các đường bên cạnh trường Lý Thường Kiệt đoạn từ Quốc lộ 14 đến hết đường.

Vị trí 2: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Sơn.

Vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Plei Ia Ke, Plei Tao, Plei Briêng, Chư Pô 2.

Vị trí 4: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung.

c) Khu vực 3

Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 6m$.

Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 5m$ đến $\leq 6m$.

Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 4m$ đến $\leq 5m$.

Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

5. Xã Chư Don

a) Khu vực 1: Áp dụng đường liên xã

Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới thị trấn Nhơn Hòa đến ngã 3 thứ tư đường liên xã.

Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 thứ tư đường liên xã đến ngã 3 nhà mồ (nhà ông Trục).

Vị trí 3: Đoạn từ ngã 3 nhà mồ (nhà ông Trục) đến ngã 3 trạm biến áp.

Vị trí 4: Đoạn từ ngã 3 trạm biến áp đến hết ranh giới cầu tràn Ia Hloup.

b) Khu vực 2: Áp dụng cho các đường vào thôn Thoh Ga A, Thoh Ga B, Ia Khung

Vị trí 1: Áp dụng các đường thôn Thoh Ga A, Thoh Ga B, Ia Khung có chiều rộng $> 6m$.

Vị trí 2: Áp dụng các đường thôn Thoh Ga A, Thoh Ga B, Ia Khung có chiều rộng $> 5m$.

- Vị trí 3: Áp dụng các đường thôn Thoh Ga A, Thoh Ga B, Ia Khung có chiều rộng > 4m.
- Vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Thoh Ga A, Thoh Ga B, Ia Khung.
- c) Khu vực 3:** Áp dụng cho các đường vào thôn Plei Ngăng, Puối Lốp.
- Vị trí 1: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Puối Lốp có chiều rộng > 6m.
- Vị trí 2: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Puối Lốp có chiều rộng > 5m đến $\leq 6m$.
- Vị trí 3: Áp dụng các đường còn lại của thôn Plei Ngăng, Puối Lốp.

6. Xã Ia Le

a) Khu vực 1: Áp dụng đường Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Đoạn từ hết ranh giới hội trường thôn Phú An và thửa 319, tờ 30 đến hết ranh giới cây xăng dầu Phú An và thửa 139 tờ 39.
- Vị trí 2: Đoạn từ hết ranh giới cây xăng dầu Phú An và thửa 139 tờ 39 đến hết đường vào mỏ đá và thửa 222 tờ 39.
- Vị trí 3: Đoạn từ hết thôn Phú Bình đến hết ranh giới hội trường thôn Phú An và thửa 319, tờ 30.
- Vị trí 4:
 - + Đoạn từ hết đường vào mỏ đá và thửa 222 tờ 39 đến đường đi vào làng Ia Pia và thửa 68 tờ 71;
 - + Đoạn từ đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình và thửa 79 tờ 20 đến hết thôn Phú Bình.
- Vị trí 5:
 - + Quốc lộ 14 đoạn từ ranh giới xã Ia Phang đến đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình và thửa 79 tờ 20;
 - + Quốc lộ 14 đoạn từ đường đi vào làng Ia Pia và thửa 68 tờ 71 đến hết ranh giới xã.

b) Khu vực 2: Áp dụng cho đường liên xã đi xã Ia Blứ, đường vào thôn Ia Jol, đường vào thôn Phú Bình và đường vào làng Phung

- Vị trí 1:
 - + Đường vào thôn Ia Jol (tuyến mới) đoạn từ ngã 3 trạm thu phí đến cầu tràn (hết ranh giới Thôn 6);
 - + Đường đi xã Ia Blứ đoạn từ ngã 3 chợ đến làng Kênh Mek.
- Vị trí 2:
 - + Đường vào thôn Ia Jol (tuyến mới) đoạn từ cầu tràn (hết ranh giới Thôn 6) đến hết ranh giới thôn Ia Jol;
 - + Đường vào thôn Phú Bình (tuyến mới) đoạn Quốc lộ 14 đến cầu Đông



Xuân (suối Ia Niel);

+ Đường đi xã Ia Blư đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã 4 thứ 2 đi thôn Lương Hà xã Blư;

- Vị trí 3:

+ Đường vào thôn Ia Jol đoạn từ hết ranh giới thôn Ia Jol đến hết ranh giới thôn Ia Brêl;

+ Đường vào thôn Phú Bình đoạn từ Ngã 3 Phú Bình đến hết đường;

+ Đường đi xã Ia Blư đoạn từ ngã 4 thứ 2 đi thôn Lương Hà xã Blư đến hết đường;

+ Đường vào làng Phung đoạn từ Quốc lộ 14 đến hết đường.

- Vị trí 4: Đường đi xã Ia Blư đoạn từ hết làng Kênh Mek đến hết ranh giới xã.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 6m$.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 5m$ đến $\leq 6m$.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 4m$ đến $\leq 5m$.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các đường có chiều rộng $> 3m$ đến $\leq 4m$.

- Vị trí 5: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

7. Xã Ia Blư

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ hết ngã 4 đầu ranh giới đất nhà ông Mai Bá Thiệu đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh đến ngã 3 Huế (nhà ông Lý Đắc Tỷ);

+ Các đường trong quy hoạch chợ.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 Huế (nhà ông Lý Đắc Tỷ) đến hết nhà ông Long (sân bóng đá).

- Vị trí 4: Đường liên xã đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Long (sân bóng đá) đến hết ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Sơn.

- Vị trí 5: Đường liên xã đoạn giáp ranh giới xã Ia Le đến hết ngã 4 đất nhà ông Mai Bá Thiệu.

- Vị trí 6: Đường liên xã đoạn từ hết ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Sơn đến hết làng Quái.

b) Khu vực 2: Áp dụng cho các tuyến đường từ Lương Hà đi Phú Vinh; đường từ Phú Vinh đi Thủy Phú và Phú Hà (tuyến mới)

- Vị trí 1:

+ Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh đoạn từ giáp ranh giới xã Ia Le đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Việt;

+ Đường từ Phú Vinh đi Thủy Phú và Phú Hà đoạn từ ngã 4 nhà ông Mai Bá Thiệu đến hết ngã 3 nhà ông Mai;

+ Áp dụng cho đường thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 6m.

- Vị trí 2: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 5m.

- Vị trí 3: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 4m đến $\leq 5m$.

- Vị trí 4: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 3m đến $\leq 4m$.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m đến $\leq 6m$.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m đến $\leq 5m$.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

8. Xã Ia Hla

a) Khu vực 1

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã từ Chư Sê đi xã Ia Hla đoạn từ ngã 3 Tai Pêr (cây xăng) đến hết quy hoạch chợ trung tâm xã;

+ Đường liên xã từ Ia Dreng đi xã Ia Hla đoạn từ hết ranh giới thửa 108 tờ 12 đến ngã 3 Tai Pêr (hết đường);

+ Đường vào UBND xã đoạn từ ngã 3 Liên Xã đến ngã 3 đường vào làng Mung.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã từ Chư Sê đi xã Ia Hla đoạn từ ranh giới xã Ia Ko đến ngã 3 Tai Pêr (cây xăng);

+ Đường liên xã từ Chư Sê đi xã Ia Hla đoạn từ hết quy hoạch chợ trung tâm xã đến hết thôn Hra;

+ Đường liên xã từ Ia Dreng đi xã Ia Hla đoạn từ đến cầu suối Ia Ko đến hết ranh giới thửa 108 tờ 12;

+ Đường liên thôn đoạn từ đường ngã 3 Cây Xoài đến hết thôn Cây Xoài;

+ Các đường đội 1, 4, 5.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã từ Chư Sê đi xã Ia Hla đoạn từ hết thôn Hra đến hết Thôn 6C;

+ Đường liên xã từ Ia Dreng đi xã Ia Hla đoạn từ hết ranh giới xã (giáp xã



Ia Dren) đến cầu suối Ia Ko;

+ Đường liên thôn đoạn từ đường ngã 3 làng Mung đến hết đường vào làng Mung.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m đến ≤ 5m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

II/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 03, 04, 05, 06, 07

1. Thị trấn Nhơn Hòa

- Vị trí 1: Thôn Hòa Tín, Hòa An, Hòa Phú, Hòa Bình, Hòa Hiệp, Plei Djiéck, Plei Kia và thôn Plei Kly Phun, thôn Plei Lao.

- Vị trí 2: Cánh đồng Hồ Trầu của thôn Plei Tông Win và Plei Hrai Dong.

- Vị trí 3: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

2. Xã Ia Le

- Vị trí 1: Thôn Phú An, Phú Bình, Thủy Phú, Phú Hòa, Kênh Săn, Kênh HMek, đồi đất đỏ và đất giao cho các doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.

- Vị trí 2: Làng Puối Lốp, Thôn 6.

- Vị trí 3: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

3. Xã Ia Blứ

- Vị trí 1: Thôn Thủy Phú, Phú Hà, Thiên An và khu vực đất giao cho các doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.

- Vị trí 2: Thôn Phú Vinh.

- Vị trí 3: Thôn Lương Hà, làng Ruăi và các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Phang

- Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Plei Tao, thôn Hòa Lộc, Hòa Thuận.

- Vị trí 2: Thôn Plei Briêng, Plei Ia Ke và thôn Chư Bó 2.

- Vị trí 3: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

5. Xã Chư Don

- Vị trí 1: Thôn Plei Thơ Ga A và thôn Plei Thơ Ga B, thôn Ia Khung.

- Vị trí 2: Tại Plei Ngăng, Puối Lốp và các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Hứ

- Vị trí 1: Thôn Lũh Yố, Tao Chor, Phú Quang, Plei Đung, Tong Yong và thôn Plei Dư.

- Vị trí 2: Thôn Lũh Ngó, Lũh Rung và Thôn B.

- Vị trí 3: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

7. Xã Ia Rong

- Vị trí 1: Thôn Tao KLăh, Be Tel, Tao Ôr, Ia Sâm và khu vực Quốc lộ 25.

- Vị trí 2: Thôn Khố Roa, Tao Kó và thôn Teng Nong.
- Vị trí 3: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

8. Xã Ia Dreng

- Vị trí 1: Thôn Tung Neng và thôn Tung Blai.
- Vị trí 2: Thôn Tung Mo A và thôn Tung Dao.
- Vị trí 3: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

9. Xã Ia Hla

- Vị trí 1: Thôn Tai Pêr, Hra và thôn Sur B.
- Vị trí 2: Thôn Cây Xoài, Dư Keo và Thôn 6C.
- Vị trí 3: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

